

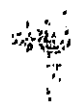
Số: 6469/2018/BC-TCWT

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương
Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 53

Tổng cộng

Tổng cộng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN ngày 06 tháng 03 năm 2018

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp đổi cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP ngày 06/08/1993. Thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày 06/08/1993.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 055697 ngày 07 tháng 09 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 49 lần. Lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 28 tháng 12 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
	Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
	Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
	Ông Lee Boon Huat	Thành viên
	Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát	Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách
	Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
	Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
	Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

MR

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Điều hành	Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Kiểm soát Tuân thủ và Pháp chế
	Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Tài chính Tập đoàn (từ ngày 25/01/2018)
	Ông Lê Bá Dũng	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
	Bà Trần Thị Minh Lan	Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng
	Ông Chester Gorski	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
	Ông Vũ Minh Trường	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính
	Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn (từ ngày 24/04/2018)
		Giám đốc Chuyển đổi – Ngân hàng Bán buôn (đến ngày 23/04/2018)
	Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch
	Ông Vishal Shah	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp (từ ngày 02/03/2018)
	Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối
	Bà Lê Thị Bích Phượng	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng tài chính cá nhân
	Bà Phạm Vũ Minh Đan	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực
	Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu
	Ông Chung Bá Phương	Giám đốc Khối Bảo hiểm
	Ông Ashish Sharma	Giám đốc Chuyển đổi – Văn phòng chuyển đổi
	Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Chuyển đổi – Ngân hàng Giao dịch
	Ông Chan Jonathan	Giám đốc Chuyển đổi – Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân
	Chung Mìng	
	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật		

Trụ sở đăng ký 191 Bà Triệu
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B02a/TCTD

		Thuyết minh	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (Đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	3.590.328	2.344.362
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	5	3.211.552	4.279.337
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	51.139.001	30.034.321
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		37.793.610	16.121.568
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		13.345.391	13.912.753
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	7.290.335	6.712.746
1	Chứng khoán kinh doanh		7.307.775	6.729.718
2	Dự phòng chứng khoán kinh doanh		(17.440)	(16.972)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	17	-	36.292
VI	Cho vay khách hàng		163.615.748	158.459.062
1	Cho vay khách hàng	8	166.131.691	160.339.908
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.515.943)	(1.880.846)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	53.825.894	50.347.773
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		49.813.484	44.813.540
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.171.200	5.715.484
3	Dự phòng chứng khoán đầu tư		(158.790)	(181.251)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	1.462.223	2.191.080
1	Đầu tư vào công ty con		1.450.000	2.181.412
4	Đầu tư dài hạn khác		12.223	11.424
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(1.756)
X	Tài sản cố định		1.471.562	1.493.089
1	Tài sản cố định hữu hình	12	579.034	561.678
a	Nguyên giá		1.623.678	1.578.100
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.044.644)	(1.016.422)
2	Tài sản cố định vô hình	13	892.528	931.411
a	Nguyên giá		1.435.414	1.425.617
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(542.886)	(494.206)
XII	Tài sản cố khác	14	13.446.638	12.456.220
1	Các khoản phải thu		8.720.357	9.415.143
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.653.948	3.794.844
4	Tài sản cố khác		631.907	529.770
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản cố khác		(559.574)	(1.283.537)
	TỔNG TÀI SẢN		299.053.281	268.354.282

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tài ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B02a/TCTD

		Thuyết minh	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (Đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		2.000.000	1.000.000
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	37.706.302	46.887.039
2	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		27.935.285	21.877.589
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		9.771.017	25.009.450
III	Tiền gửi của khách hàng	16	187.594.231	171.511.295
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	17	67.057	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	18.478.333	17.664.156
VII	Các khoản nợ khác	19	7.764.671	6.321.398
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.067.426	2.767.482
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		4.697.245	3.553.916
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		253.610.594	243.383.888
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
1	Vốn và các quỹ	20	45.442.687	24.970.394
1	Vốn		26.126.384	9.777.116
a	Vốn điều lệ		11.655.307	11.655.307
c	Thặng dư vốn cổ phần		14.471.077	2.165.058
d	Cổ phiếu quỹ		-	(4.043.249)
2	Các quỹ		5.847.818	5.847.818
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(350)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		13.468.835	9.345.460
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		45.442.687	24.970.394
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		299.053.281	268.354.282

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

		Thuyết minh	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (Đã kiểm toán)
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN		179.168.149	179.169.524
1	Bảo lãnh vay vốn		5.766	8.558
2	Cam kết giao dịch hối đoái		94.517.168	121.109.669
	Cam kết mua ngoại tệ		3.855.579	2.911.065
	Cam kết bán ngoại tệ		2.932.528	5.440.635
	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		87.729.061	112.757.969
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		14.318.949	9.366.321
5	Bảo lãnh khác		17.129.758	16.001.135
6	Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá		11.285.093	9.638.324
7	Các cam kết khác		41.911.415	23.045.517

Người lập

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

20-07-2018

Người duyệt

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách
tài chính và Thuế



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B03a/TCTD

		Thuyết minh	Quý II		Lũy kế năm	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (Phân loại lại)	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (Phân loại lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	4.896.459	4.409.882	9.854.302	8.803.463
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(2.404.909)	(2.207.435)	(4.836.149)	(4.433.140)
I	Thu nhập lãi thuần	21	2.491.550	2.202.447	5.018.153	4.370.323
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	731.499	637.081	1.298.538	1.218.065
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(157.665)	(154.639)	(315.438)	(250.083)
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	22	573.834	482.442	983.100	967.982
III	Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối	23	152.927	30.347	198.244	119.183
IV	Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	(12.294)	105.076	(1.732)	279.665
V	Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	269.066	(7.131)	672.209	49.912
5	Thu nhập từ hoạt động khác	26	540.905	548.600	870.338	808.909
6	Chi phí từ hoạt động khác	26	(182.991)	(48.937)	(318.575)	(88.003)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	357.914	499.663	551.763	720.906
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	275	-	1.069.326	355.192
VIII	Chi phí hoạt động	28	(1.096.490)	(988.273)	(2.327.837)	(2.059.198)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.736.782	2.324.571	6.163.226	4.803.965
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(219.577)	(1.105.256)	(1.044.172)	(2.375.579)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.517.205	1.219.315	5.119.054	2.428.386
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(503.652)	(226.237)	(995.679)	(468.051)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	-	(17.626)	-	(17.626)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30	(503.652)	(243.863)	(995.679)	(485.677)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.013.553	975.452	4.123.375	1.942.709

Người lập

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách
tài chính và Thuế

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

20-07-2018

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B04a/TCTD

		Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu VND (Phân loại lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		8.995.198	7.591.775
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.536.205)	(3.740.260)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		983.100	967.982
04	Số tiền thực thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán		846.728	481.411
05	Thu nhập khác		81.890	482.388
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	26	469.873	238.518
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.588.182)	(2.262.198)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	33	(1.060.263)	(390.042)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		3.192.139	3.369.574
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		548.914	(322.647)
10	Tăng các khoản về chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh		(4.033.717)	(1.419.173)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		36.292	(60.048)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(5.791.783)	10.931.292
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	9, 10	(1.131.539)	(3.611.872)
14	(Tăng)/ Giảm các khoản về tài sản hoạt động khác		1.254.786	(556.806)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(447.970)
16	Giảm tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		(9.180.737)	(4.504.687)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		17.082.936	(627.215)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá		2.014.177	(36.881)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		67.057	(67.892)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động		1.602.014	208.922
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	(24)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		5.660.539	2.854.573

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B04a/TCTD

		Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu VND (Đã soát xét)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định		(45.397)	(13.499)
02	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		6.835	460
03	Tiền chi từ thanh lý tài sản cố định		(8.447)	(201)
08	Tiền thu thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác		927.338	925.180
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		141.988	-
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		1.022.317	911.940
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	8.164
03	Tiền chi từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(1.200.000)	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		16.349.268	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		15.149.268	8.164
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		21.832.124	3.774.677
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		22.669.473	14.012.122
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ		(350)	(19.557)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	31	44.501.247	17.767.242

Người lập

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

20-07-2018

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách tài chính và Thuế



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng lẻ đính kèm.

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 06/03/2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP ngày 06/08/1993). Thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày 06/08/1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 11.655.307.200.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 11.655.307.200.000 đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai (02) văn phòng đại diện, ba trăm mười hai (312) điểm giao dịch trên cả nước và ba (03) công ty con.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

<u>Các công ty con</u>	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>	<u>% sở hữu của Ngân hàng</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	125/GP- UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30/05/2018	Các hoạt động chứng khoán	99,99999%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/06/2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100,00%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Ngân hàng có 8.240 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.811 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Ngân hàng chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con và phát hành biệt lập với báo cáo tài chính riêng.

(b) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(c) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập trên cơ sở thực thu và được lập theo phương pháp trực tiếp.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

(f) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2017/QĐ-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

(g) Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Ngày 07/02/2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn một số Điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước.

Các thay đổi chính của Thông tư 16 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu);
- Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 03 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chỉ phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán riêng và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

(c) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Tiền mặt và vàng;
- ▶ Các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh;
- ▶ Chứng khoán đầu tư;
- ▶ Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính phái sinh; và
- ▶ Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- ▶ Giấy tờ có giá đã phát hành;
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 03 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cho Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo phương pháp như trình bày trong Thuyết minh 3(h).

Đối với các khoản chứng khoán nợ kinh doanh còn lại, dự phòng được trích theo quy định tại Thông tư số 228 ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

tháng 06 năm 2013 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 228 ("Thông tư 89").

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(I) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được xác định theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được đề cập tại Thuyết minh 3(h).

Ngân hàng xác định giá trị dự phòng của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ doanh nghiệp sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết) theo quy định tại Thông tư số 228 và Thông tư 89 như được đề cập tại Thuyết minh 3(e).

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro hàng năm không thấp hơn 20,00% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng đã tất toán toàn bộ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm 2017.

14/06/2018

(g) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá nếu có trong báo cáo tài chính riêng. Phần phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11,00% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các công ty con và tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(h) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 9.

Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 06 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 05. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn	100%

ms

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
	thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 06 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 05 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(I) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14/11/2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào "Thu nhập khác" trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Trong năm 2017, Ngân hàng đã tất toán toàn bộ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

ms

(j) Dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại để trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác theo quy định tương tự áp dụng cho các khoản cho vay khách hàng.

Dự phòng cụ thể cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như trình bày trong thuyết minh số 3(h).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(k) Các công cụ tài chính ("CCTC") phái sinh

(i) Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục công nợ nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(iii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(I) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ nhà cửa, vật liệu kiến trúc	8 - 50 năm
▶ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▶ phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
▶ tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này là một bộ phận có thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

(n) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau.

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▶ Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
▶ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▶ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▶ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▶ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

(o) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại thuyết minh 3(e), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(i) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Lợi ích nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,09% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1,00% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(iii) Trợ cấp mất việc

Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chỉ trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chỉ trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc. Mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

(s) Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(t) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

(u) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo quy định được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dự chi.

(x) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	3.132.484	1.948.066
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	439.224	374.120
Vàng tại quỹ	18.620	22.176
	3.590.328	2.344.362

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	3.210.042	4.277.784
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	1.510	1.553
	3.211.552	4.279.337

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	6.543.802	7.102.674
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.066.658	1.353.520
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.477.144	5.749.154
Tiền gửi có kỳ hạn	31.249.808	9.018.894
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	10.345.638	6.955.794
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	20.904.170	2.063.100
	37.793.610	16.121.568
Cho vay các TCTD khác	13.345.391	13.912.753
Cho vay bằng VND	11.419.437	11.146.941
Cho vay bằng ngoại tệ	1.925.954	2.765.812
	51.139.001	30.034.321

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ	7.307.775	6.729.718
- Trái phiếu Chính phủ	4.517.706	3.822.161
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	1.913.500	116.614
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	138.969	116.614
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	876.569	2.790.943
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(17.440)	(16.972)
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(17.440)	(14.194)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	-	(2.778)
	7.290.335	6.712.746

(i) Biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01	16.972	11.285
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ (Thuyết minh 24)	3.246	(4.535)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ (Thuyết minh 24)	(2.778)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06	17.440	6.750

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	164.299.617	157.988.608
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.326.203	1.983.527
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	410.711	358.449
Các khoản trả thay khách hàng	93.708	2.166
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	1.452	7.158
	<u>166.131.691</u>	<u>160.339.908</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/06/2018		31/12/2017 (Đã kiểm toán)	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	160.452.705	96,59	155.423.383	96,94
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.282.789	1,37	2.332.648	1,45
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.050.592	0,63	575.397	0,36
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	363.608	0,22	455.567	0,28
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.981.997	1,19	1.552.913	0,97
	<u>166.131.691</u>	<u>100,00</u>	<u>160.339.908</u>	<u>100,00</u>

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/06/2018		31/12/2017 (Đã kiểm toán)	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngắn hạn	70.753.910	42,59	62.586.711	39,04
Trung hạn	40.521.588	24,39	42.894.846	26,75
Dài hạn	54.856.193	33,02	54.858.351	34,21
	<u>166.131.691</u>	<u>100,00</u>	<u>160.339.908</u>	<u>100,00</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Dự phòng chung	1.247.242	1.057.397
Dự phòng cụ thể	1.268.701	823.449
	2.515.943	1.880.846

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 như sau:

Triệu VND	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	823.449	1.057.397	1.880.846
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 29)	1.576.791	189.845	1.766.636
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.131.539)	-	(1.131.539)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	1.268.701	1.247.242	2.515.943

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 như sau:

Triệu VND	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	494.045	1.003.508	1.497.553
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 29)	833.480	(26.176)	807.304
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(580.566)	-	(580.566)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	746.959	977.332	1.724.291

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	49,813.484	44.813.540
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	17.327.347	13.048.507
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	18.267.347	17.009.710
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	11.370.614	12.459.709
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	14.218.790	14.755.323
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(124.243)	(146.704)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(108.652)	(131.056)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(15.591)	(15.648)
	49.689.241	44.666.836
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.171.200	5.715.484
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	-	569.283
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	30.000	2.030.001
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	30.000	30.001
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	4.141.200	3.116.200
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	(34.547)	(34.547)
	4.136.653	5.680.937
	53.825.894	50.347.773

(i) Dự phòng chứng khoán đầu tư bao gồm:

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	143.199	165.603
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	15.591	15.648
	158.790	181.251

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01	181.251	1.460.558
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC trong kỳ (Thuyết minh 29)	-	1.663.766
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ (Thuyết minh 25)	(22.404)	37.186
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 25)	(57)	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(3.031.306)
Số dư tại ngày 30 tháng 06	158.790	130.204

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc	1.450.000	2.181.412
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	12.223	11.424
	1.462.223	2.192.836
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	-	(1.756)
	1.462.223	2.191.080

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2018	336.729	1.092.771	146.750	1.850	1.578.100
Tăng trong kỳ	27.089	11.289	-	-	38.378
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	36.008	3.711	-	-	39.719
Thanh lý	-	(31.825)	-	(87)	(31.912)
Giảm khác	-	(531)	-	(76)	(607)
Số dư tại ngày 30/06/2018	399.826	1.075.415	146.750	1.687	1.623.678
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2018	32.930	893.576	88.426	1.490	1.016.422
Khấu hao trong kỳ	6.483	47.310	6.801	90	60.684
Thanh lý	-	(31.768)	-	(87)	(31.855)
Giảm khác	-	(531)	-	(76)	(607)
Số dư tại ngày 30/06/2018	39.413	908.587	95.227	1.417	1.044.644
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	303.799	199.195	58.324	360	561.678
Tại ngày 30/06/2018	360.413	166.828	51.523	270	579.034

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Đã kiểm toán)

Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2017	241.177	1.096.595	137.870	1.850	1.477.492
Tăng trong kỳ	95.552	29.023	8.880	-	133.455
Thanh lý	-	(32.774)	-	-	(32.774)
Biến động khác	-	(73)	-	-	(73)
Số dư tại ngày 31/12/2017	336.729	1.092.771	146.750	1.850	1.578.100
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2017	21.853	820.145	69.439	1.303	912.740
Khấu hao trong kỳ	10.673	106.031	18.907	187	135.798
Thanh lý	-	(32.043)	-	-	(32.043)
Biến động khác	404	(557)	80	-	(73)
Số dư tại ngày 31/12/2017	32.930	893.576	88.426	1.490	1.016.422
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	219.324	276.450	68.431	547	564.752
Tại ngày 31/12/2017	303.799	199.195	58.324	360	561.678

me

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

<i>Triệu VND</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2018	809.634	613.935	2.048	1.425.617
Tăng trong kỳ	3.938	3.081	-	7.019
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	2.778	-	-	2.778
Số dư tại ngày 30/06/2018	816.350	617.016	2.048	1.435.414
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2018	475.493	18.447	266	494.206
Khấu hao trong kỳ	42.676	5.965	39	48.680
Số dư tại ngày 30/06/2018	518.169	24.412	305	542.886
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	334.141	595.488	1.782	931.411
Tại ngày 30/06/2018	298.181	592.604	1.743	892.528

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Đã kiểm toán)

<i>Triệu VND</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2017	789.747	613.480	2.048	1.405.275
Tăng trong kỳ	35.184	455	-	35.639
Thanh lý trong kỳ	(15.297)	-	-	(15.297)
Số dư tại ngày 31/12/2017	809.634	613.935	2.048	1.425.617
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2017	401.061	6.548	188	407.797
Khấu hao trong kỳ	89.729	11.899	78	101.706
Thanh lý trong kỳ	(15.297)	-	-	(15.297)
Số dư tại ngày 31/12/2017	475.493	18.447	266	494.206
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	388.686	606.932	1.860	997.478
Tại ngày 31/12/2017	334.141	595.488	1.782	931.411

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Các khoản phải thu		
Phải thu nội bộ	49.698	20.079
Các khoản phải thu bên ngoài	8.670.659	9.395.064
▪ Đặt cọc thuê văn phòng	279.944	574.726
▪ Đặt cọc mua trụ sở văn phòng	2.352.839	2.352.839
▪ Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.050	20.050
▪ Trả trước cho người bán	74.122	54.376
▪ Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	19.712	45.586
▪ Xây dựng cơ bản dở dang và tạm ứng mua tài sản cố định	1.338.602	943.174
▪ Phải thu từ hợp đồng bán nợ	822.608	1.862.038
▪ Phải thu từ dịch vụ thu tín dụng nhập hàng trả chậm	3.207.756	2.789.982
▪ Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	398.736	134.884
▪ Phải thu gốc, lãi trái phiếu đến hạn vào ngày nghỉ lễ	-	368.300
▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	156.290	249.109
	8.720.357	9.415.143
Các khoản lãi và phí phải thu	4.653.948	3.794.844
Tài sản có khác	631.907	529.770
▪ Vật liệu	10.481	23.694
▪ Chi phí trả trước	621.426	506.076
	14.006.212	13.739.757
Các khoản dự phòng cho các tài sản có khác (I)	(559.574)	(1.283.537)
	13.446.638	12.456.220

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

(i) Biến động các khoản dự phòng cho các tài sản có khác như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01	1.283.537	1.476.587
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ trong kỳ (Thuyết minh 29)	(724.599)	(91.252)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ (Thuyết minh 28)	(1.499)	(178)
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng cho phải thu từ dịch vụ thư tín dụng trả chậm (Thuyết minh 29)	2.135	(4.239)
Số dư tại ngày 30 tháng 06	559.574	1.380.918

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	4.029.671	1.034.479
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.027.839	1.033.954
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.832	525
Tiền gửi có kỳ hạn	23.905.614	20.843.110
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	22.849.500	16.600.300
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.056.114	4.242.810
	27.935.285	21.877.589
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	1.424.803	19.281.553
Tiền vay bằng ngoại tệ	8.346.214	5.727.897
	9.771.017	25.009.450
	37.706.302	46.887.039

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
		(Đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	42.505.008	38.664.954
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	38.341.525	34.492.309
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.163.483	4.172.645
Tiền gửi có kỳ hạn	140.867.203	129.837.846
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	134.374.896	122.103.278
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.492.307	7.734.568
Tiền ký quỹ	4.222.020	3.008.495
Tiền ký quỹ bằng VND	4.151.512	2.843.993
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	70.508	164.502
	187.594.231	171.511.295

17. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC / CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	30/06/2018		31/12/2017	
			(Đã kiểm toán)	
	Tổng giá trị của hợp đồng (*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**) Tài sản/ (nợ phải trả)	Tổng giá trị của hợp đồng (*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**) Tài sản/ (nợ phải trả)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.735.483	(93.869)	18.133.992	144.445
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	87.729.061	26.812	112.757.969	(108.153)
	110.464.544	(67.057)	130.891.961	36.292

(*) theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng

(**) theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Dưới 12 tháng	6	6
Từ 12 tháng đến 5 năm	13.078.327	11.064.150
Trên 5 năm	5.400.000	6.600.000
	18.478.333	17.664.156

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Lãi và phí phải trả	3.067.426	2.767.482
Các khoản phải trả và công nợ khác		
Các khoản phải trả nội bộ	15.759	13.465
Các khoản phải trả bên ngoài	4.681.486	3.540.451
- Chuyển tiền phải trả	2.232.527	927.230
- Phải trả nhân viên	398.267	558.764
- Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 33)	773.853	824.615
- Doanh thu chưa thực hiện	60.441	9.125
- Trích trước chi phí lương	233.740	237.113
- Chi phí trích trước khác	121.369	365.672
- Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại	1.747	20.135
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.318	2.443
- Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	23.672	6.990
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	134.695	176.298
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	99.758	156.580
- Các khoản tiền giữ giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	317.775	105.583
- Các khoản phải trả khác	264.324	149.903
	4.697.245	3.553.916
	7.764.671	6.321.398

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác Triệu VND	Tổng cộng các quỹ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	8.878.079	-	-	-	3.548.504	1.447.467	474	4.996.445	4.519.522	18.394.046
Tăng vốn trong kỳ	700.000	-	1.399.999	-	-	-	-	-	-	2.099.999
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	2.077.228	-	765.059	-	-	-	-	-	-	2.842.287
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	5.677.574	5.677.574
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(263)	-	(263)	-	(263)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	283.879	567.757	-	851.636	(851.636)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	(4.043.249)	-	-	-	-	-	-	-	(4.043.249)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	11.655.307	(4.043.249)	2.165.058	-	3.832.383	2.014.961	474	5.847.818	9.345.460	24.970.394
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	4.123.375	4.123.375
Bán cổ phiếu quỹ	-	4.043.249	12.306.019	-	-	-	-	-	-	16.349.268
Biến động khác	-	-	-	(350)	-	-	-	-	-	(350)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	11.655.307	-	14.471.077	(350)	3.832.383	2.014.961	474	5.847.818	13.468.835	45.442.687

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

Vốn cổ phần

	30/06/2018	31/12/2017 (Đã kiểm toán)
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	1.165.530.720	1.165.530.720
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.165.530.720	1.165.530.720
Số cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	-	(172.353.345)
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.165.530.720	993.177.375

21 THU NHẬP LÃI THUẦN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu VND (Đã soát xét)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Thu nhập lãi tiền gửi	262.134	204.031
Thu nhập lãi cho vay	7.623.496	6.701.979
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	1.708.147	1.662.608
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	126.313	108.922
Thu khác từ hoạt động tín dụng	134.212	125.923
	9.854.302	8.803.463
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Chi phí lãi tiền gửi	(3.929.221)	(3.914.815)
Chi phí lãi tiền vay	(196.367)	(198.777)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(710.561)	(319.548)
	(4.836.149)	(4.433.140)
	5.018.153	4.370.323

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

22. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu VND (Phân loại lại)</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	802.361	681.966
Dịch vụ ngân quỹ	954	854
Dịch vụ ủy thác và đại lý	753	511
Dịch vụ tư vấn	33.551	2.064
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	292.054	260.197
Dịch vụ khác	168.865	272.473
	1.298.538	1.218.065
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(186.929)	(120.185)
Dịch vụ ngân quỹ	(22.927)	(26.022)
Dịch vụ khác	(105.582)	(103.876)
	(315.438)	(250.083)
	983.100	967.982

23. LÃI THUẦN TỪ KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu VND (Đã soát xét)</i>
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	364.145	113.099
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	358.418	473.239
	722.563	586.338
Chi phí kinh doanh ngoại hối		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(24.326)	(139.626)
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(499.993)	(327.529)
	(524.319)	(467.155)
	198.244	119.183

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

24. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu VND (Đã soát xét)</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	138.662	329.075
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	(139.926)	(53.945)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	2.778	-
(Trích lập)/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 7)	(3.246)	4.535
	(1.732)	279.665

25. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu VND (Đã soát xét)</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	819.684	178.315
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(169.936)	(91.217)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10)	57	-
(Trích lập)/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 10)	22.404	(37.186)
	672.209	49.912

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu VND (Đã soát xét)</i>
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ công cụ tài chính phái sinh khác	349.329	88.685
Thu hồi nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro trong những năm trước	469.873	238.518
Thu nhập từ tất toán trái phiếu VAMC	-	424.134
Thu nhập khác	51.136	57.572
	870.338	808.909
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí công cụ tài chính phái sinh khác	(260.510)	(61.059)
Chi phí khác	(58.065)	(26.944)
	(318.575)	(88.003)
	551.763	720.906

mb

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND (Đã soát xét)</i>
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư dài hạn	927.337	355.192
Thu nhập từ cổ tức	141.989	-
	1.069.326	355.192

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND (Phân loại lại)</i>
Lương và các chi phí liên quan	1.324.486	1.098.221
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	52.972	89.059
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	301.569	292.021
Khấu hao tài sản cố định	109.364	120.106
Thuế, lệ phí và phí	51.768	37.688
Chi phí dụng cụ và thiết bị	27.647	17.150
Chi phí thông tin liên lạc	13.610	16.126
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	90.993	98.963
Chi phí điện nước	22.907	22.944
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	91.698	72.749
Công tác phí	36.370	24.891
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(1.756)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 14)	(1.499)	(178)
Chi phí đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ	5.268	4.016
Chi phí hội nghị	1.588	1.746
Chi về dịch vụ tư vấn	74.420	45.080
Chi phí hoạt động khác	126.432	118.616
	2.327.837	2.059.198

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu VND (Đã soát xét)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	9	1.576.791	833.480
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng	9	189.845	(26.176)
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	10	-	1.663.766
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	14	(724.599)	(91.252)
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng phải thu từ dịch vụ thư tín dụng trả chậm	14	2.135	(4.239)
		1.044.172	2.375.579

THUYẾT MINH
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2017: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu VND (Đã soát xét)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	5.119.054	2.428.386
Điều chỉnh:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(141.989)	-
- Chênh lệch tạm thời phát sinh từ kỳ trước được khấu trừ kỳ này	-	(88.130)
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.977.065	2.340.256
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành	995.413	468.051
Điều chỉnh thuế TNDN phải trả của các năm trước	266	-
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong kỳ	995.679	468.051
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	787.359	292.033
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.060.263)	(390.042)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	722.775	370.042

THUYẾT MINH
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

mb

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu.B05a/TCTD

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018 Triệu VND	30/06/2017 Triệu VND (Đã soát xét)
Tiền mặt và vàng (Thuyết minh 4)	3.590.328	2.872.546
Tiền gửi tại NHNNVN (Thuyết minh 5)	3.211.552	7.043.909
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	37.699.367	7.850.787
	44.501.247	17.767.242

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu VND (Trình bày lại)
Tổng số cán bộ, nhân viên tại ngày 30 tháng 06 (người)	8.240	7.174
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong kỳ (người)	8.026	7.250
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Lương (triệu VND)	1.094.024	810.084
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VND)	230.462	288.137
	1.324.486	1.098.221
Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VND)	23	19
Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VND)	28	25

33. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	01/01/2018 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/06/2018 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	8.068	68.571	2	(58.570)	18.071
Thuế thu nhập doanh nghiệp	787.359	995.679	-	(1.060.263)	722.775
Các loại thuế khác	29.188	233.047	(182)	(229.046)	33.007
	824.615	1.297.297	(180)	(1.347.879)	773.853

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Đã kiểm toán)

	01/01/2017 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	9.618	280.518	-	(282.068)	8.068
Thuế thu nhập doanh nghiệp	292.033	1.361.769	-	(866.443)	787.359
Các loại thuế khác	16.107	252.104	(2.370)	(236.653)	29.188
	317.758	1.894.391	(2.370)	(1.385.164)	824.615

mm

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	<i>Tổng dư nợ cho vay Triệu VND</i>	<i>Tổng tiền gửi Triệu VND</i>	<i>Các cam kết tín dụng Triệu VND</i>	<i>CCTC phải sinh Triệu VND</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND</i>
Trong nước	179.475.630	214.962.907	73.365.888	110.464.544	61.292.459
Nước ngoài	1.452	566.609	-	-	-
	179.477.082	215.529.516	73.365.888	110.464.544	61.292.459

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Đã kiểm toán)

	<i>Tổng dư nợ cho vay Triệu VND</i>	<i>Tổng tiền gửi Triệu VND</i>	<i>Các cam kết tín dụng Triệu VND</i>	<i>CCTC phải sinh Triệu VND</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND</i>
Trong nước	174.245.503	192.835.272	48.421.531	130.891.961	57.258.742
Nước ngoài	7.158	553.612	-	-	-
	174.252.661	193.388.884	48.421.531	130.891.961	57.258.742

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản, Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(II) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	30/06/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
		(Đã kiểm toán)
Bất động sản	198.775.817	183.357.316
Máy móc thiết bị	52.650.225	52.230.799
Giấy tờ có giá	102.839.144	74.638.895
Các tài sản đảm bảo khác	120.081.138	99.198.222
	<u>474.346.324</u>	<u>409.425.232</u>

(iii) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng tài trợ cho các tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do chính phủ phát hành/được chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại ngân hàng với thời gian trên 1 năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Chức vụ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B:

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	3.590.328	-	-	-	-	3.590.328
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.211.552	-	-	-	-	3.211.552
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng - gộp	-	-	29.699.493	16.992.092	4.393.278	54.138	-	51.139.001
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	926.492	1.911.005	4.470.278	7.307.775
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	-	-	-	710.927	3.945.748	4.656.675
Cho vay khách hàng - gộp	2.282.789	3.396.197	6.815.834	14.656.052	48.444.093	40.653.259	49.883.467	166.131.691
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	560.091	5.335.663	10.047.100	24.885.015	13.156.815	53.984.684
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	60.091	359.563	5.171.550	6.865.396	10.201.050	22.657.650
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	1.462.223	1.462.223
Tài sản cố định	-	-	30.601	1.553	19.550	277.881	1.141.977	1.471.562
Tài sản có khác - gộp	-	39.720	5.429.204	1.399.876	3.968.885	2.711.740	456.787	14.006.212
	2.282.789	3.435.917	49.337.103	38.385.236	67.799.398	70.493.038	70.571.547	302.305.028
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-	-	2.000.000
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	27.816.155	6.333.259	2.634.468	908.897	13.523	37.706.302
Tiền gửi của khách hàng	-	-	99.885.880	28.251.376	49.608.131	9.781.005	67.839	187.594.231
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	(23.802)	27.131	5.001	58.727	-	67.057
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.150.000	14.128.333	3.200.000	18.478.333
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	5.540.130	766.842	1.097.735	332.171	27.793	7.764.671
	-	-	134.218.363	36.378.608	54.495.335	25.209.133	3.309.155	253.610.594
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.282.789	3.435.917	(84.881.260)	2.006.628	13.304.063	45.283.905	67.262.392	48.694.434

Phụ

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của của bảng “khe hở lãi suất” của toàn ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- ▶ Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục “Không ảnh hưởng bởi lãi suất”;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không ảnh hưởng bởi lãi suất”;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “Khe hở lãi suất” tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Triệu VND)	Quá hạn	Không ảnh hưởng bởi lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	3.590.328	-	-	-	-	-	-	3.590.328
Tiền gửi tại NHNNVN	-	3.211.552	-	-	-	-	-	-	3.211.552
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - gộp	-	6.543.802	25.705.678	14.446.728	2.410.686	1.977.969	54.138	-	51.139.001
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	400.000	776.491	950.078	710.927	4.470.279	7.307.775
Trong đó: Trái phiếu chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	-	-	-	-	710.927	3.945.748	4.656.675
Cho vay khách hàng - gộp	5.678.986	-	74.635.983	29.449.373	21.330.818	16.963.162	15.432.114	2.641.255	166.131.691
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.649.614	660.000	8.686.900	9.406.486	10.573.167	13.285.261	9.723.256	53.984.684
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	1.651.290	60.000	404.600	2.134.486	2.773.167	6.360.851	9.273.256	22.657.650
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.462.223	-	-	-	-	-	-	1.462.223
Tài sản cố định	-	1.471.562	-	-	-	-	-	-	1.471.562
Tài sản cố khác - gộp	39.720	13.966.492	-	-	-	-	-	-	14.006.212
	5.718.706	31.895.573	101.001.661	52.983.001	33.924.481	30.464.376	29.482.440	16.834.790	302.305.028
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	2.000.000
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	4.029.670	23.794.206	6.330.408	1.526.848	1.102.750	918.521	3.899	37.706.302
Tiền gửi của khách hàng	-	46.775.805	54.629.379	29.255.767	26.263.626	25.138.809	5.515.607	15.238	187.594.231
Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính phái sinh khác	-	-	(522.629)	(1.894.724)	34.910	(14.576)	2.464.076	-	67.057
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.500.000	2.300.000	1.850.000	-	9.628.333	3.200.000	18.478.333
Các khoản nợ phải trả khác	-	7.764.671	-	-	-	-	-	-	7.764.671
	-	58.570.146	80.400.956	36.991.451	29.675.384	26.226.983	18.526.537	3.219.137	253.610.594
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	5.718.706	(26.674.573)	20.600.705	15.991.550	4.249.097	4.237.393	10.955.903	13.615.653	48.694.434

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ.

Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

NETCTD

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Triệu VND)

	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	282.810	44.020	18.620	112.394	457.844
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.510	-	-	-	1.510
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	24.605.037	444.810	-	257.421	25.307.268
Cho vay khách hàng - gộp	10.105.865	26.878	-	-	10.132.743
Tài sản có khác - gộp	3.264.760	136.646	-	2.918	3.404.324
	38.259.982	652.354	18.620	372.733	39.303.689
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	9.267.711	136.449	-	-	9.404.160
Tiền gửi của khách hàng	9.761.998	456.092	-	508.208	10.726.298
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	15.505.431	11.420	-	(154.091)	15.362.760
Các khoản nợ khác	181.409	4.382	-	7.107	192.898
	34.716.549	608.343	-	361.224	35.686.116
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.543.433	44.011	18.620	11.509	3.617.573
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	12.391.868	2.117.727	-	160.653	14.670.248
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	15.935.301	2.161.738	18.620	172.162	18.287.821

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B05a/TCTD

36. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng lũy kế đến 30 tháng 06 năm 2018 so với lũy kế đến 30 tháng 06 năm 2017 tăng 2.690.668 triệu đồng tương đương 110,8% do các nguyên nhân sau:

Triệu VND	Lợi nhuận trước thuế
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	647.830
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	15.118
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	79.061
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(281.397)
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	622.297
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(162.332)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	714.134
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(275.450)
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.331.407
Tổng lợi nhuận trước thuế tăng	2.690.668

37. SÓ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện tại:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (Phân loại lại)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (Theo báo cáo trước đây)
Chi phí hoạt động dịch vụ	(250.083)	(295.164)
Chi phí hoạt động	(2.059.198)	(2.014.117)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Triệu VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (Phân loại lại)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (Theo báo cáo trước đây)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	967.982	922.901
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.262.198)	(2.217.117)

mh

38. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC GIAI ĐOẠN

	30/06/2018 đồng	31/12/2017 đồng
AUD	17.001	17.718
CAD	17.475	18.053
CHF	23.175	23.306
CNY	3.468	3.490
DKK	3.600	3.660
EUR	26.472	27.246
GBP	29.695	30.691
HKD	2.926	2.907
JPY	204	202
NOK	2.819	2.766
SEK	2.566	2.768
SGD	16.505	16.979
THB	695	697
USD	22.959	22.425

Người lập

[Signature]

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

20-07-2018

Người duyệt

[Signature]



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách
tài chính và Thuế

Ông Nguyễn LA Quốc Anh
Tổng Giám đốc